`

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-ĐHDT ngày 21 / 04 /2025 của Giám đốc Đại học Duy Tân

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên gọi tiếng Việt: **ĐẠI HỌC DUY TÂN**
- Tên gọi tiếng Anh: **DUY TAN UNIVERSITY**
- Tên viết tắt: **DTU**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

Mã Đại học Duy Tân: **DDT**

3. Địa chỉ các trụ sở

Số 03 Quang Trung, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại liên hệ: (0236) 3747678; hoặc (0236) 3656109

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

http://www.duytan.edu.vn;

http://tuyensinh.duytan.edu.vn;

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Số điện thoại liên hệ: 0236. 3650403 - 3653561 & 1900.2252

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

https://duytan.edu.vn/de-an-tuyen-sinh

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

7.1. Sứ mạng, tầm nhình, mục tiêu và các giá trị cốt lõi

Đại học Duy Tân được thành lập theo Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1704/QĐ-TTg về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân từ loại

`

hình dân lập sang loại hình tư thục. Ngày 07/10/2025, Trường Đại học Duy Tân chuyển thành **Đại học Duy Tân** theo Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 7/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Đại học Duy Tân là cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, hoạt động theo Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam. Đại học Duy Tân chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, các bộ, ngành, địa phương liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ.

Sứ mạng: Đào tạo, nghiên cứu gắn liền với khoa học và công nghệ nhằm tạo ra những thế hệ có lòng yêu nước, có phẩm chất nhân văn mang đậm bản sắc Việt Nam, có trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng toàn diện, có năng lực đổi mới, sáng tạo và trở thành công dân khởi nghiệp toàn cầu.

Tầm nhìn: Đại học Duy Tân xác định tầm nhìn đến năm 2045: Đại học Duy Tân là 01 trong 05 đại học tốt nhất Việt Nam, nằm trong Top 100 đại học hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của QS Asia Ranking và trong Top 300 đại học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng của Time Higher Education.

Triết lý giáo dục: Nhân văn – Dân tộc –Dân chủ - Đổi mới sáng tạo

Tôn chỉ: Tất cả vì quyền lợi học tập, nghiên cứu và việc làm của người học đáp ứng nhu cầu xã hội, khu vực và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hạnh phúc; Đổi mới - Sáng tạo; Trách nhiệm - Đồng thuận; Khát vọng - Khởi nghiệp.

Khẩu hiệu hành động:

- Lấy giá trị nhân văn làm nền tảng;

- Lấy chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên làm mục tiêu hành động;

- Lấy đời sống vật chất và tinh thần của đội ngũ làm động lực

Phương châm (Slogan):

"Bản lĩnh Việt Nam – Đổi mới, Sáng tạo, Vươn tới những tầm cao"

7.2. Ngành nghề và Qui mô đào tạo

Nhà trường tổ chức tổ chức đào tạo 10 ngành trình độ Tiến sĩ, 16 ngành trình độ thạc sĩ, 54 ngành trình độ đại học; Hệ liên thông chính qui đào tạo 10 ngành; hệ văn bằng thứ hai 2 ngành; hệ Từ xa 07 ngành và liên kết đào tạo với nước ngoài. Toàn trường có 62 nghiên cứu sinh, 434 học viên thạc sĩ, 27.939 sinh viên đại học chính qui và 1015 học viên hệ từ xa.

7.3. Về đội ngũ

Đại học Duy Tân hiện có 1.625 cán bộ, giảng viên, nhân viên; trong đó có 1030 giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 63,23%. Về trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên cơ hữu: Đại học Duy Tân có 100% đội ngũ giảng viên có trình độ từ thạc sỹ trở lên; trong đó có 8 Giáo sư, 58 Phó Giáo sư, 285 Tiến sĩ, thể hiện qua bảng 1 sau:

`

Bảng 1. Tổng hợp trình độ chuyên môn giảng viên

TT	Trình độ chuyên môn	Số người	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Giáo sư	8	0,78%	
2	Phó Giáo sư	58	5,63%	
3	Tiến sĩ	285	27,67%	
4	Thạc sĩ	679	65,92%	
5	Đại học	0	0,00%	
	Tổng cộng	**1030**	100,00%	

HĐĐH, BGĐ tiếp tục đầu tư nhằm từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng được tiêu chuẩn về người Thầy do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định, đáp ứng được nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và thực hiện được nhiệm vụ xây dựng Đại học Duy Tân trở thành một đại học đào tạo gắn liền với nghiên cứu trên nền Nhân văn – Hiện đại.

7.4.Về cơ sở vật chất

7.4.1.Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

Đại học Duy Tân hiện có 6,1 ha đất tại 7 cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, thể hiện qua bảng sau:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m2)	5,66	7,53
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3,13	4,16
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	1832	2013
5	Số bản sách/người học	8	8,7
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100% học phần lý thuyết	100% học phần lý thuyết
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	187.5	187.5

7.4.2.Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

Đại học Duy Tân có 7 cơ sở đào tạo, với diện tích đất là 6,15 ha và tổng diện tích sàn phục vụ đào tạo là 85.171,60 m^2

7.4.3.Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới

Trong năm học 2025 - 2026, Đại học Duy Tân dự kiến tiến hành nâng cấp tòa nhà, đầu tư mới hệ thống phòng thí nghiệm, nâng cấp phòng thí nghiệm với khoản kinh phí dự kiến 63.032 tỷ đồng.

Cơ sở vật chất, phương tiện dạy học được trang bị hiện đại đảm bảo nhu cầu

`

đào tạo với: 100% phòng học được trang bị máy chiếu đa phương tiện; 100% số phòng học và thực hành trang bị máy điều hòa; hệ thống phòng thực hành máy tính chuyên dụng, với hơn 1000 máy tính; phòng ghi âm và thu hình, hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm hiện đại. Thư viện hiện có 8 phòng đọc với 360 chỗ ngồi, được trang bị 88 máy tính; 17.437 đầu sách, 46.265 cuốn; 72 Tạp chí; Tài liệu điện tử: Sách điện tử: 95.332; Tạp chí điện tử 72.126; Khóa luận, luận văn, luận án: 16.499; Tài liệu khác: 8.028. 05 Cơ sở dữ liệu, 05 Thư viện điện tử liên kết bên ngoài. Thư viện Đại học Duy Tân kết nối nguồn dữ liệu điện tử; nguồn dữ liệu mở. giáo trình điện tử của trường. Thư viện điện tử của trường hợp tác với nhiều thư viện trong và ngoài nước.

Đại học Duy Tân đã tiến hành xây dựng và sử dụng hệ thống phần mềm phục vụ đào tạo như: Hệ thống email, Phần mềm Quản lý nhân sự, Phần mềm công văn nội bộ, Phần mềm Quản lý Thư viện, Elearning Platform, Phần mềm thi trắc nghiệm, Phần mềm Quản lý đào tạo, Portal cho sinh viên và cán bộ-giảng viên và mua bản quyền phần mềm Zoom phục vụ giảng dạy trực tuyến.

7.5.Về kiểm định và xếp hạng quốc tế

7.5.1.Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Năm 2022, Đại học Duy Tân kiểm định chu kỳ 2, cấp cơ sở giáo dục đại học với tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C); theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Kết quả Đạt.

- Mức độ đạt kiểm định:

Các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực	Điểm trung bình của các tiêu chuẩn
- Đảm bảo chất lượng về chiến lược:	3,97
- Đảm bảo chất lượng về hệ thống:	3,96
- Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng:	4,09
- Kết quả hoạt động:	4,38
(Không có tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0)	

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 26/9/2022 đến ngày 26/9/2027.

7.5.2.Kiểm định chương trình đào tạo

Đại học Duy Tân đến nay đã kiểm định đạt **17** chương trình đào tạo, cụ thể:

- *Kiểm định quốc tế:* Đại học Duy Tân là cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của Việt Nam đạt kiểm định đạt chứng nhận kiểm định chất lượng quốc tế TedQual của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO - United Nations World Tourism Organization) năm 2022, đối với 2 chương trình đào tạo: Chương trình Quản trị Khách sạn Quốc tế và chương trình Quản trị Nhà hàng Quốc tế; là một trong 03 cơ sở đại học của Việt Nam được ABET - Tổ chức Kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật, công

`

nghệ Hoa Kỳ (Accreditation Board for Engineering and Technology), công nhận đạt kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc tế đối với 04 chương trình: Kỹ thuật mạng, Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử và Công nghệ/Kỹ thuật phần mềm. Năm 2025, Đại học Duy Tân kiểm định chu kỳ 2 với tổ chức ABET cho 02 chương trình: Kỹ thuật mạng, Hệ thống thông tin quản lý và 02 chương trình chu kỳ 1: Công nghệ thực phẩm và Công nghệ Kỹ thuật xây dựng.

- *Kiểm định trong nước*: Đại học Duy Tân kiểm định đạt chuẩn quốc gia 07 chương trình đào tạo;

Kết quả thể hiện qua bảng dưới đây:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	Chương trình Kỹ thuật mạng (Network Technology)	ABET	27/08/2019 - 30/09/2025
2	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System)	ABET	27/08/2019 - 30/09/2025
3	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Điện tử(Electrical and Electronic Engineering)	ABET	30/09/2020 - 30/09/2026
4	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	Chương trình Công nghệ phần mềm(Software Engineering)	ABET	24/08/2021 - 30/09/2026
5	7810201	Quản trị Khách sạn	Quản trị khách sạn quốc tế (International Hotel Management)	TedQual	08/07/2022 - 08/07/2025
6	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống	Quản trị nhà hàng quốc tế (International Restaurant Management)	TedQual	08/07/2022 - 08/07/2025
7	7720101	Y khoa	Bác sĩ Đa khoa	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
8	7720201	Dược học	Dược sỹ	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
9	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng Đa khoa	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh Biên Phiên dịch	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
11	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Tiếng Trung Biên Phiên dịch	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
12	7320104	Truyền Thông đa phương tiện	Truyền Thông đa phương tiện	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030
13	7340301	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	07/03/2025-07/03/2030

`

14	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	ABET	Đã kiểm định, kết quả công bố tháng 8/2025
15	7510102	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ABET	
16	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	Chương trình Kỹ thuật mạng (Network Technology)	ABET	Đã kiểm định Chu kỳ II, kết quả công bố tháng 8/2026
17	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System)	ABET	

Ghi chú:

1. ABET: *Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật - công nghệ), Hoa Kỳ*

2. UNWTO.TedQual: *do Tổ chức Du lịch Thế giới thuộc Liên Hợp Quốc (UNWTO - United Nations World Tourism Organization)*

3. VU-CEA: *Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường ĐH Vinh*

7.5.3.Kết quả xếp hạng quốc tế đối với cơ sở giáo dục đại học

Đại học Duy Tân được các tổ chức xếp hạng uy tín trên Thế giới thừa nhận như:

- Theo Tổ chức xếp hạng QuacquarelliSymonds (QS) của Anh: Năm 2025, Đại học Duy Tân xếp vị trí 495 các đại học tốt nhất thế giới theo QS World University Rankings; và xếp vị thứ 127 các đại học tốt nhất Châu Á.

- Theo Tổ chức xếp hạng Times Higher Education (THE): Năm 2025, Đại học Duy Tân thuộc Top 601-800 các đại học tốt nhất thế giới.

TT	Tổ chức xếp hạng	Năm 2025
I	**Quacquarelli Symonds (QS)**	
1	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới theo QS (QS World University Rankings)	**495**
2	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á theo QS(QS Asia University Rankings)	127
3	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á - Khu vực Đông Nam Á theo QS (QS Asia University Rankings: South-Eastern Asia)	26
4	Bảng xếp hạng các trường đại học về bền vững theo QS (QS Sustainability Rankings)	538
II	**Times Higher Education (THE)**	
1	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới theo THE (THE World University Rankings)	**601-800**
2	Bảng xếp hạng các đại học nghiên cứu khoa học liên ngành tốt nhất thế giới (THE Interdisciplinary Science Rankings)	176

`

7.5.4. Kết quả xếp hạng quốc tế lĩnh vực, ngành đào tạo

Đại học Duy Tân có nhiều lĩnh vực ngành nghề đã được các tổ chức xếp hạng uy tín THE, QS, Shanghai xếp hạng. Trong đó nổi bật một số lĩnh vực như:

- QS đã công bố bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới năm 2025 theo lĩnh vực: Lĩnh vực Quản trị Dịch vụ Du lịch & Giải trí thuộc nhóm lĩnh vực Khoa học Xã hội & Quản trị của nhà Trường được xếp top 51-100. Đây là lần đầu vị trí xếp hạng cao nhất của các đại học của Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng này.

- Theo THE, kết quả xếp hạng trong năm 2025, hầu hết các ngành xếp hạng trong Top 301-500.

Kết quả xếp hạng của QS, THE theo lĩnh vực, ngành đào tạo của Đại học Duy Tân thể hiện cụ thể qua bảng sau:

TT	Tổ chức xếp hạng	Năm 2025	Ghi Chú
I	**Quacquarelli Symonds (QS)**		
	Kỹ thuật	**363**	
	Khoa học máy tính và hệ thống thông tin	201-250	
	Kỹ thuật Điện - điện tử	251-300	
	Kỹ thuật hóa học	301-350	
	Kỹ thuật xây dựng và kết cấu	201-275	
	Kỹ thuật cơ khí	401-450	
	Khoa học tự nhiên	**377**	
	Khoa học môi trường	201-250	
	Khoa học vật liệu	301-350	
	Vật lý và thiên văn học	201-250	
	Khoa học xã hội và quản lý		
	Quản trị dịch vụ du lịch và giải trí	**51-100**	
	Kinh tế học và kinh tế lượng	351-400	
	Khoa học sự sống và Y khoa		
	Y khoa	451-500	
	Dược và dược lý	251-300	
	Nghệ thuật và nhân văn		
	Kiến trúc và môi trường xây dựng	101-150	
II	**Times Higher Education (THE)**	**2025**	
	Khoa học máy tính	501-600	
	Kỹ thuật	301-400	
	Y tế và sức khỏe	401-500	
	Khoa học vật lý	301-400	
	Kinh doanh và kinh tế	601-800	
	Khoa học xã hội	401-500	
	Khoa học sự sống	401-500	

`

Ngoài ra, tháng 11/2022, Nhà trường được tổ chức QS trao giấy chứng nhận về sự cải tiến chất lượng giáo dục (Regconition of Improvement).

7.6. Tài chính

Đại học Duy Tân hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và các khoản lệ phí liên quan đến nhiệm vụ đào tạo,… Các nguồn thu của trường được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, xây dựng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập và nộp nghĩa vụ với ngân sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đại học Duy Tân tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và lệ phí tốt nghiệp. Trường không có nguồn Ngân sách nhà nước cấp.

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước về công tác tài chính, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, địa phương, hoàn thành nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN. Ngoài ra, Đại học Duy Tân còn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo; thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên nghèo học giỏi, con mồ côi, sinh viên vùng khó khăn – những đối tượng không thuộc đối tượng theo quy định của Nhà nước.

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Công tác kiểm toán, kiểm toán theo niên độ và quyết toán tài chính được Đại học Duy Tân thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Đại học Duy Tân đã thực hiện việc kiểm toán hoạt động tài chính và đã được cơ quan kiểm toán có ý kiến nhận xét "*Các báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Trường cho từng niên độ, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan"*. Kết quả kiểm toán và quyết toán cho thấy Đại học Duy Tân không có sai phạm nào trong công tác quản lý tài chính.

7.7. Về tỷ lệ việc làm của người học

Kết quả khảo sát việc làm năm 2024, cho thấy, Toàn trường có **91,91%** tổng số sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp và đang làm việc tại các đơn vị Nhà nước, Tư nhân, Tự tạo việc làm và làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài trong và ngoài nước.

Đường link: *https://duytan.edu.vn/viec-lam/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023-irr*

7.8. Về kế hoạch tuyển sinh

Năm 2025, Đại học Duy Tân tổ chức tuyển sinh hệ chính quy, liên thông chính quy, từ xa và liên kết quốc tế các trình độ sau:

- Tuyển sinh trình độ đại học, thạc sỹ và tiến sĩ hệ chính quy;
- Tuyển sinh hệ liên thông chính quy trình độ đại học;
- Tuyển sinh hệ từ xa trình độ đại học
- Tuyển sinh các chương trình liên kết quốc tế trình độ đại học

`

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương của Việt Nam hoặc Nước ngoài đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật

- Đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT năm 2022 và Thông tư Số: 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 và Quy định tuyển sinh của Đại học Duy Tân.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Xét tuyển các thí sinh trong nước và nước ngoài

2. Mô tả phương thức tuyển sinh[1]

Đại học Duy Tân tổ chức xét tuyển đồng thời 05 phương thức xét tuyển như sau:

- **Phương thức 1**: Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT

- **Phương thức 2**: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- **Phương thức 3*:*** Xét kết quả học tập THPT (Xét học bạ) năm lớp 12

- **Phương thức 4*:*** Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TPHCM tổ chức năm 2025.

- **Phương thức 5**: Xét kết quả kỳ thi V- SAT

Ngoài ra, Đại học Duy Tân tổ chức Thi môn Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) đợt tháng 04/2025 và tháng 07/2025 để xét tuyển ngành Kiến trúc và các ngành có sử dụng môn Vẽ mỹ thuật để xét tuyển. Môn Vẽ mỹ thuật sẽ tổ chức thi tập trung hoặc thi trực tuyến.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

(1) ***Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT*:** Đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định của Điều 8, quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành.

Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT:

---

[1] Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

`

***- Đối tượng xét tuyển*:** Thí sinh đáp ứng đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng GDMN do Bộ GDĐT ban hành và Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Duy Tân

- Chỉ tiêu tuyển thẳng: Theo chỉ tiêu ngành xét tuyển

- Thời gian xét tuyển thẳng: Thực hiện theo hướng dẫn thực hiện xét tuyển thẳng năm 2025 do Bộ GDĐT ban hành.

(2) ***Phương thức 2*: *Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT*:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được HĐTS công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT.

(3) ***Phương thức 3*: *Xét kết quả học tập THPT*:** Thí sinh có kết quả Tổng điểm 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển nêu tại **Bảng 02** cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **18.0** điểm cho tất cả các ngành. Ngoại trừ, ngành **Kiến trúc** đạt **12** điểm/2 môn học bạ và khối ngành **Khoa học sức khoẻ** đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định.

(4) ***Phương thức 4: Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TPHCM tổ chức năm 2025:*** Thí sinh đạt mức điểm từ **600** điểm trở lên cho tất cả các ngành. Ngoại trừ, khối ngành Khoa học sức khỏe thí sinh đạt mức **700** điểm trở lên và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định theo qui chế tuyển sinh hàng năm.

Ngành Kiến trúc, không sử dụng phương thức xét tuyển dựa vào kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TPHCM tổ chức.

(5) ***Phương thức 5*: *Xét kết quả kỳ thi V- SAT*:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được HĐTS công bố sau khi có điểm thi V-SAT.

3.2. Điểm trúng tuyển

Hội đồng tuyển sinh(HĐTS) Đại học Duy Tân sẽ công bố trên trang website của Nhà trường và trên các trang thông tin đại chúng như báo, đài.

Về công thức quy đổi điểm trúng tuyển từ các phương thức xét tuyển khác nhau được HĐTS thực hiện theo đúng hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy và công bố công khai trong thông báo xét tuyển chính thức ngay sau khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã trường xét tuyển ký hiệu: **DDT**

Năm 2025, Đại học Duy Tân dự kiến xét tuyển **9160** chỉ tiêu. Nhà trường tuyển sinh các ngành đào tạo, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển thể hiện qua ***bảng 2*** dưới đây:

`

Bảng 2. Tổng hợp danh mục ngành, chỉ tiêu, phương thức, tổ hợp xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển		
						Xét kết quả thi THPT **(100)** Xét kết quả Học bạ năm lớp 12 THPT **(200)** Xét tuyển Kết quả thi V-SAT **(402)**	Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (402)	Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (301)
1	7210403	Thiết kế Đồ họa	7210403	Thiết kế Đồ họa	**220**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
2	7210404	Thiết kế Thời trang	7210404	Thiết kế Thời trang	**35**			
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	**400**	A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh);	X	X
4	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	**180**			
5	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	**100**			
6	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	**135**			

`

7	7229030	Văn học	7229030	Văn học	**200**	C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
8	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	**50**			
9	7310206	Quan hệ Quốc tế	7310206	Quan hệ Quốc tế	**80**			
	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	**200**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); A07 (Toán, Sử, Địa); C01 (Văn, Toán, Lý); X01 (Văn, Toán, KT&PL); D01 (Văn, Toán, Anh);	X	X
10	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	**70**	C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
11	7320108	Quan hệ Công chúng	7320108	Quan hệ Công chúng	**160**			
12	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	**330**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); A07 (Toán, Sử, Địa); C01 (Văn, Toán, Lý); X01 (Văn, Toán, KT&PL); D01 (Văn, Toán, Anh);	X	X
13	7340122	Thương mại Điện tử	7340122	Thương mại Điện tử	**200**			
14	7340404	Quản trị Nhân lực	7340404	Quản trị Nhân lực	**130**			
15	7340115	Marketing	7340115	Marketing	**390**			
16	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	**320**			

`

17	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	**250**			
19	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	**180**			
20	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	**190**			
21	7340205	Công nghệ tài chính(Fintech)	7340205	Công nghệ tài chính(Fintech)	**110**			
22	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý (Đạt kiểm định ABET)	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý (Đạt kiểm định ABET)	**120**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
23	7340412	Quản trị sự kiện	7340412	Quản trị sự kiện	**70**	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT& PL)	X	X
24	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	**140**	C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
25	7380101	Luật	7380101	Luật	**70**			
26	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	**90**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh);	X	X

`

						X14 (Toán, Sinh, Tin)		
27	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	**50**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
28	7480103	Kỹ thuật Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	7480103	Kỹ thuật Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	**190**			
29	7480202	An toàn Thông tin (Đạt kiểm định ABET)	7480202	An toàn Thông tin (Đạt kiểm định ABET)	**180**			
30	7480101	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	**80**			
31	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	**120**			
32	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu	**130**			
33	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (Đạt kiểm định ABET)	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (Đạt kiểm định ABET)	**420**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
34	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	**90**			
35	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	**135**			
36	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	**80**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) X07 (Toán, Lý, Công nghệ) X06 (Toán, Lý, Tin)	X	X

`

37	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	**150**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
38	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	**420**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	X	X
39	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	**210**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
40	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật Điện	**70**			
41	7520212	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật Y sinh	**210**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); X14 (Toán, Sinh, Tin) D08 (Toán, Sinh, Anh)	X	X
42	7540101	Công nghệ Thực phẩm	7540101	Công nghệ Thực phẩm	**150**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X

`

43	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	**100**	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	*Không xét*	*Không xét*
44	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	**190**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) X07 (Toán, Lý, Công nghệ); X06 (Toán, Lý, Tin)	X	X
45	7720101	Y Khoa	7720101	Y Khoa	**200**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); X14 (Toán, Sinh, Tin)	X	X
46	7720501	Răng-Hàm-Mặt	7720501	Răng-Hàm-Mặt	**200**			
47	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	**250**			
48	7720201	Dược	7720201	Dược	**200**			
49	7810201	Quản trị Khách sạn (Đạt kiểm định TedQual)	7810201	Quản trị Khách sạn (Đạt kiểm định TedQual)	**145**	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	X	X
50	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	**415**			
51	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống(Đạt kiểm định TedQual)	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống(Đạt kiểm định TedQual)	**100**			
52	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	**35**			

`

53	7810501	Kinh tế Gia đình	7810501	Kinh tế Gia đình	**120**			
54	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	**100**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh);	X	X

Ghi chú:

*Đại học Duy Tân xét tuyển theo từng chuyên ngành theo **bảng 1, phụ lục 1** đính kèm theo. Thí sinh trúng tuyển vào ngành có chuyên ngành đào tạo theo bảng 1, phụ lục 1 được chọn chuyên ngành khi nhập học.*

`

Ngoài ra, Đại học Duy Tân tổ chức tuyển sinh các chương trình tiên tiến, tài năng, và liên kết đào tạo quốc tế, cụ thể sau:

4.1.Xét tuyển các chương trình tiên tiến quốc tế

Đại học Duy Tân hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ về đào tạo với 4 trường đại học của Hoa Kỳ để triển khai chương trình tiên tiến:

- Hợp tác với Đại học Carnegie Mellon (CMU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin và Hệ thống thông tin quản lý*;

- Hợp tác với Đại học Penn State (PSU) đào tạo các ngành: *QTKD, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, QTKD Dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*

- Hợp tác với Đại học California State (CSU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật xây dựng và Kiến trúc.*

- Hợp tác với Đại học Purdue (PNU) đào tạo ngành *Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử*

Tất cả các chương trình trên văn bằng do Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 2 nêu trên. Danh mục các chương trình tiên tiến quốc tế:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	**DDT**	7480103(CMU)	Kỹ thuật phần mềm chuẩn*	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2		7480202(CMU)	An toàn Thông tin chuẩn	
3		7340405(CMU)	Hệ thống Thông tin Quản lý *	
4		7340101(PSU)	Quản trị Kinh doanh	
5		7340201(PSU)	Tài chính-Ngân hàng	
6		7340301(PSU)	Kế toán	
7		7580201(CSU)	Kỹ thuật Xây dựng	
8		7510301(PNU)	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử *	
9		7580101(CSU)	Kiến trúc	
10		7810201(PSU)	Quản trị Du lịch & Khách sạn **	
11		7810103(PSU)	Quản trị Du lịch & Lữ hành	
12		7810202(PSU)	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống **	

Ghi chú: (*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ

`

(**): Ngành đạt chuẩn kiểm định UNWTO.TechQual

CMU: Carnegie Mellon University, Hoa Kỳ

PSU: Pennslyania State University, Hoa Kỳ

CSU: California State University, Hoa Kỳ

PNU: Purdue Northwest University, Hoa Kỳ

4.3. *Xét tuyển đào tạo các Chương trình tài năng*

Đại học Duy Tân tổ chức đào tạo 8 ngành chương trình tài năng**:** *Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Marketing, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Quan hệ quốc tế và Luật Kinh tế*. Chương trình tài năng văn bằng Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 2 nêu trên. Danh mục các chương trình Tài năng (HP):

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	**DDT**	7480103 (HP)	Kỹ thuật phần mềm *	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2		7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh	
3		7340115 (HP)	Marketing	
4		7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	
5		7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng	
6		7340301 (HP)	Kế toán	
7		7310206 (HP)	Quan hệ quốc tế	
8		7380107 (HP)	Luật kinh tế	
9		7220201 (HP)	Ngôn ngữ Anh	
10		7220204 (HP)	Ngôn ngữ Trung Quốc	
11		7220210 (HP)	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
12		7220209 (HP)	Ngôn Ngữ Nhật	

Ghi chú: (*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ

4.4. Chương trình liên kết quốc tế về đào tạo du học

4.4.1.Xét tuyển các Chương trình du học tại chỗ với Trường Đại học Troy, Hoa Kỳ

Chương trình Du học tại chỗ (Liên kết 4+0) với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ), theo quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2018 và Quyết định 5777/QĐ-ĐHDT ngày 28/12/2023 đào tạo Cử nhân các ngành: *Quản trị du lịch và Khách sạn; Khoa học máy tính; và Quản trị kinh doanh*.

Chương trình Du học tại chỗ xét tuyển thí sinh thuộc 2 nhóm đối tượng:

`

- *Đối tượng 1:* Thí sinh Tốt nghiệp THPT. Đối tượng Thí sinh này không được chuyển sang các chương trình đào tạo phổ thông trong trường hợp không theo kip chương trình du học tại chỗ.

- *Đối tượng 2:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt điểm chuẩn trúng tuyển theo chương trình trong nước. Đối tượng Thí sinh này được phép chuyển sang các chương trình đào tạo phổ thông trong trường hợp không theo kip chương trình du học tại chỗ.

Chương trình du học tại chỗ của trường xét tuyển với Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 3 nêu trên.

3) Chương trình Du học tại chỗ với các Đại học của Hoa Kỳ, do các Trường Đại học Hoa kỳ cấp bằng

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển
1	**DDT**	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính - Troy	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2		7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn - Troy	
3		7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh - Troy	

4.4.2. Xét tuyển các Chương trình Việt Nhật

Đại học Duy Tân xét tuyển các thí sinh tham gia các chương trình liên kết đào tạo với các đại học tại Nhật Bản, với các ngành đào tạo dưới đây:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	
3	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	
4	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	
5	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	
6	7580101	Kiến trúc	
7	7210403	Thiết kế đồ họa	
8	7540101	Công nghệ Thực phẩm	
9	7720301	Điều dưỡng	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

`

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm thi các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

+ Đối với ngành Ngôn Ngữ Anh: Sử dụng điểm thi môn Tiếng Anh;

+ Đối với ngành Kiến trúc: Sử dụng điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật;

+ Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Văn.

5.2. Điểm cộng ưu tiên theo khu vực và đối tượng

Đại học Duy Tân thực hiện cộng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành. Điểm quy đổi môn tiếng Anh đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025.

Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0 - 9.0
Điểm quy đổi xét tuyển	8.0	8.5	9.0	9.5	10	10

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, V STEP...theo quy định của Thông tư 24/2024 nêu trên được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoai ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục II*

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Đại học Duy Tân tổ chức đào tạo theo chuyên ngành nêu tại *bảng 1, phụ lục I.* Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành và tên ngành trên hệ thống xét tuyển của Bộ GDĐT. Sau khi trúng tuyển Thí sinh được quyền chọn các chuyên ngành thuộc ngành trúng tuyển để nhập học.

d. Các thông tin khác: Không

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm cụ thể sau:

- Đợt 1: Thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT.

- Đợt 2: Xét tuyển bổ sung (nếu có) Theo thông báo tuyển sinh của HĐTS.

Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh của HĐTS trên website:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx;

- Thí sinh tham gia xét tuyển vào các ngành có tổ chức thi môn ***Vẽ mỹ thuật***: HĐTS sẽ tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật (năng khiếu) vào các đợt sau:

`

+ Đợt 1: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **21/04/2025**. Thi môn năng khiếu, Vẽ Mỹ thuật ngày **27/04/2025.**

+ Đợt 2: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **04/07/2025**. Thi môn năng khiếu, Vẽ Mỹ thuật ngày **13/07/2025.**

+ Đợt 3 (Nếu có): Theo thông báo tuyển sinh do HĐTS ban hành

- Hình thức thi môn Vẽ mỹ thuật: Thí sinh thi trực tiếp theo thông báo của HĐTS

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển:

Thời gian công bố kết quả xét tuyển thực hiện theo lộ trình do Bộ GDĐT ban hành, thực hiện theo thông báo tuyển sinh của HĐTS Đại học Duy Tân

HĐTS công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng.

6.2. Hình thức nộp hồ sơ

6.1.1.Xét tuyển đợt 1 theo lịch trình chung do Bộ GDĐT ban hành

Thí sinh thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT theo hình thức trực tuyến (Online).

Đối với các thí sinh tham gia dự thi môn Vẽ mỹ thuật nộp hồ sơ về HĐTS Đại học Duy Tân theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Đại học Duy Tân*

254 Nguyễn Văn Linh, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: **(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775;**

Fax: (0236) 3.650.443

6.1.2. Xét tuyển đợt bổ sung (Dự kiến sau 30/8/2025, nếu có)

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo hình thức **trực tuyến (online)** hoặc **trực tiếp** hoặc qua đường Bưu điện đến HĐTS Đại học Duy Tân.

a. Đối với hình thức nộp trực tuyến (online)

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Thí sinh nộp phiếu điểm về HĐTS của Đại học Duy Tân

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyenhocbatructuyen/

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyennangluc/

***b. Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện*:** Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Đại học Duy Tân*

`

254 Nguyễn Văn Linh, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: **(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775;**

Fax: (0236) 3.650.443

Số điện thoại đường dây nóng: ***1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391***

6.3. Điều kiện nhận Hồ sơ xét tuyển

6.3.1.Đối với xét tuyển đợt 1

Thí sinh thực Thực hiện theo qui định của quy chế tuyển sinh đại học; hướng dẫn thực hiện quy trình xét tuyển của Bộ GDĐT và thông báo xét tuyển của HĐTS Đại học Duy Tân.

6.3.2. Đối với xét tuyển đợt bổ sung(nếu có)

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của HĐTS Đại học Duy Tân:

- *Bước 1*: Thí sinh nhận mẫu đơn xét tuyển tại HĐTS Nhà trường hoặc download từ website: *http://tuyensinh.duytan.edu.vn*

- *Bước 2:* Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển trực tuyến hoặc nộp qua đường Bưu điện hoặc Trực tiếp tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên(nếu có); Bản sao học bạ; Phiếu điểm kết quả thi(Đối với các phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, Đánh giá năng lực và kỳ thi V-SAT*

- *Bước 3:* Cuối thời hạn nộp hồ sơ, HĐTS xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- *Bước 4:* Thông báo thí sinh trúng tuyển đến làm thủ tục nhập học.

HĐTS Nhà trường cho phép thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến (xét tuyển online) trên website: *http://tuyensinh.duytan.edu.vn* đối với các phương thức xét tuyển.

6.4. Điều kiện xét tuyển

6.4.1. Phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và Kỳ thi V-SAT

a. Điểm xét tuyển

HĐTS Đại học Duy Tân xét tuyển các ngành có kết quả thi theo tổ hợp **3** môn nêu tại ***bảng* 2** như sau:

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** (ngoại trừ ngành Kiến trúc):

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

`

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + (Điểm thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa) x 2 + Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

- Thí sinh có kết quả thi đạt từ ngưỡng điểm xét tuyển do trường công bố mức điểm xét tuyển sau khi có kết qủa thi tốt nghiệp THPT.

- Không nhân hệ số điểm môn thi trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GDĐT ban hành;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có điểm xét tuyển từ cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định theo ngành.

6.4.2. Phương thức xét kết quả học tập THPT(Học bạ)

HĐTS Đại học Duy Tân xét tuyển kết quả học tập **3** môn tất cả các ngành theo tổ hợp môn nêu tại ***bảng 2*** ở trên như sau:

a. Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** ngoại trừ ngành Kiến trúc cụ thể sau:

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên(nếu có)

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa) x 2 + Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

Trong đó:

- Điểm môn 1,2,3 = Điểm năm lớp 12 của môn 1,2,3;

- Môn Năng khiếu(**Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa)**

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH và tương đương;

- Điểm xét tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên(nếu có) nêu tại bảng 2 đạt từ **18.0** điểm cho tất cả các ngành; ngoại trừ, ngành Kiến trúc đạt **12** điểm/2môn cộng với điểm thi môn năng khiếu (Môn vẽ mỹ thuật) nhân hệ số 2 và các ngành thuộc khối khoa học sức khoẻ đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào môn thi chính làm điều kiện xét chọn.

`

6.4.3 Phương thức xét kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

a. Về điểm xét tuyển

Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực đạt từ **600** điểm trở lên, ngoài trừ ngành sức khỏe từ **700** điểm (*Đối với bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM*) được tham gia xét tuyển tất cả các ngành ngoại trừ ngành **Kiến trúc** nêu tại **bảng 2** ở trên.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH và tương đương;

- Điểm xét tuyển đạt từ **600** điểm trở lên ngoài trừ ngành sức khỏe từ **700** điểm trở (*Đối với bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM*). Các ngành thuộc khối khoa học sức khoẻ đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh.

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào điểm học tập môn chính tại bảng 2 làm điều kiện xét chọn.

6.4.4. Tổ chức thi môn Năng khiếu(Vẽ mỹ thuật)

Để tổ chức thi môn Năng khiếu, HĐTS Đại học Duy Tân tổ chức thi Tập trung hoặc Trực tuyến (online). HĐTS sẽ thông báo hình thức thi cụ thể cho thí sinh trong Thông báo tuyển sinh thông qua website và thông tin đến từng thí sinh qua thẻ dự thi.

- Đối với hình thức thi Năng khiếu Tập trung: Thí sinh thi tập trung tại Đại học Duy Tân. Hội đồng thi sẽ thông báo thời gian, địa điểm qua Thẻ dự thi của thí sinh.

- Đối với hình thức thi Năng khiếu Trực tuyến(online) nếu có: Thí sinh tham gia dự thi cần trang bị: Yêu cầu thí sinh phải đăng ký địa chỉ email cá nhân, trang bị máy tính (để bàn hoặc Laptop) có Camera, Micro; và được cài đặt phần mềm ZOOM; Bảng vẽ khổ A3; Bút chì các loại; và Các dụng cụ khác như dây rọi, que đo, tẩy, dao gọt chì, giấy kê tay.

Hội đồng thi sẽ thông tin đến thí sinh qua email và điện thoại. Thí sinh làm bài thi Năng khiếu(Vẽ mỹ thuật) sẽ được camera giám sát qua hệ thống phần mềm từ khi nhận đề thi đến khi kết thúc bài thi. Kết thúc buổi thi, thí sinh chụp ảnh bài thi gửi qua mạng cho Hội đồng thi và gửi bài thi Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) qua đường Bưu điện.

Hội đồng thi sẽ đối chiếu bài thi trực tuyến và bài thi nộp qua đường Bưu điện của thí sinh trước khi tổ chức chấm thi.

Hội đồng thi sẽ có phiên kiểm tra đánh giá năng lực Mỹ thuật cơ bản của thí sinh thông qua phỏng vấn trước khi Thí sinh chính thức nhập học vào Trường.

`

HĐTS sẽ thông báo hướng dẫn cụ thể qui trình tổ chức thi môn Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) qua thông báo tổ chức thi môn năng khiếu được công khai trên *website.tuyensinh.duytan.edu.vn.*

7. Chính sách ưu tiên

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách xét tuyển thẳng theo quy chế, chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng do Bộ GDĐT ban hành. Ngoài ra, HĐTS Đại học Duy Tân thực hiện chính sách học bổng toàn phần, bán phần và giảm học phí cho các thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm học tập THPT tương ứng với từng loại học bổng. Thông tin về học bổng được HĐTS thông báo công khai trên *https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx* và theo thông báo tuyển sinh năm 2025.

Đối với diện uu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Duy Tân: HĐTS áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích các môn văn hóa cấp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Thí sinh là học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

d) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

e) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

f) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

g) Thí sinh tham gia Vòng thi tuần trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam.

h) Thí sinh là học sinh tốt nghiệp các trường THPT Chuyên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định;

i) Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia.

`

k) Thí sinh là người Việt Nam học ở nước ngoài tốt nghiệp THPT hoặc tương đương THPT của Việt Nam (trừ khối ngành Khoa học Sức khỏe).

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định của Liên tịch giữa Bộ Tài chính - Bộ GDĐT

Lệ phí thi môn năng khiếu 300.000 đ/lần thi/Thí sinh

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

HĐTS Đại học Duy Tân xử lý đúng quy chế đối với các trường hợp sai sót do Thí sinh chủ động thực hiện. Trường hợp phát sinh những rủi ro khách quan trong quá trình xét tuyển, HĐTS sẽ xem xét xử lý đúng quy chế quy định, đảm bảo các điều kiện, nguyện vọng của thí sinh trong quá trình giải quyết sai sót (nếu có).

HĐTS Đại học Duy Tân cho phép thí sinh chuyển chuyên ngành trong quá trình nhập học đảm bảo điều kiện điểm trúng tuyển của chuyên ngành thí sinh mong muốn chuyển đến.

10. Các nội dung khác: Không

`

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7210403	Thiết kế Đồ họa	II		100	150	146	16/30	50	51	14/30	
2	7210404	Thiết kế Thời trang	II		100	100	98	16/30	50	48	14/30	
3	7340101	Quản trị Kinh doanh	III		100	500	511	16/30	200	205	14/30	
4	7340115	Marketing	III		100	550	558	16/30	380	390	14/30	
5	7340121	Kinh doanh Thương mại	III		100	200	203	16/30	150	154	14/30	
6	7340122	Thương mại Điện tử	III		100	200	202	16/30	0	0	0	
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng	III		100	200	203	16/30	150	153	14/30	
8	7340301	Kế toán	III		100	200	202	16/30	170	175	14/30	
9	7340302	Kiểm toán	III		100	200	204	16/30	100	99	14/30	
10	7340404	Quản trị Nhân lực	III		100	100	102	16/30	200	204	14/30	
11	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	III		100	150	151	16/30	100	101	14.5/30	
12	7340412	Quản Trị Sự Kiện	III		100	100	103	16/30	50	51	14.5/30	
13	7380101	Luật	III		100	50	51	16/30	80	78	14/30	
14	7380107	Luật Kinh tế	III		100	150	152	16/30	120	123	15/30	
15	7420201	Công nghệ Sinh học	IV		100	100	99	16/30	100	98	17/30	
16	7460108	Khoa học dữ liệu	V		100	80	80	16/30	150	148	14/30	
17	7480101	Khoa học Máy tính	V		100	200	200	16/30	200	199	14/30	
18	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	V		100	50	57	16/30	100	97	15/30	
19	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	V		100	250	258	16/30	400	410	14/30	
20	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	V		100	200	205	16/30	0	0	0	
21	7480202	An toàn Thông tin	V		100	150	152	16/30	100	102	14/30	

22	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	V		100	100	98	16/30	100	97	14.5/30	
23	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	V		100	300	298	16/30	200	205	14/30	
24	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử	V		100	200	202	16/30	50	51	14/30	
25	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	V		100	50	50	16/30	50	48	14/30	
26	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	V		100	250	267	16/30	150	154	14/30	
27	7520201	Kỹ thuật Điện	V		100	200	198	16/30	150	148	14/30	
28	7520212	Kỹ thuật Y sinh	V		100	100	99	16/30	50	48	14/30	
29	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	V		100	200	200	16/30	80	82	14/30	
30	7540101	Công nghệ Thực phẩm	V		100	100	100	16/30	80	78	18/30	
31	7580101	Kiến trúc	V		100	100	102	22/40	100	102	16.5/30	
32	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	V		100	100	100	16/30	150	147	14/30	
33	7720101	Y khoa	VI		100	200	200	22.5/30	180	150	22.5/30	
34	7720201	Dược	VI		100	200	214	21/30	240	223	21/30	
35	7720201LT	Dược Liên thông CĐ lên ĐH	VI		100	50	14	15.5/30	50	27	22/30	
36	7720301	Điều dưỡng	VI		100	250	254	19/30	200	194	19/30	
37	7720501	Răng - Hàm - Mặt	VI		100	200	200	22.5/30	180	176	22.5/30	
38	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII		100	300	300	16/30	150	154	14/30	
39	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII		100	200	204	16/30	140	143	14/30	
40	7220209	Ngôn Ngữ Nhật	VII		100	150	152	16/30	60	58	14/30	
41	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VII		100	150	163	16/30	100	102	14/30	
42	7229030	Văn học	VII		100	100	100	16/30	50	48	14.5/30	
43	7310104	Kinh tế Đầu tư	VII		100	100	100	16/30	0	0	0	
44	7310206	Quan hệ Quốc tế	VII		100	150	150	16/30	100	98	16/30	
45	7310630	Việt Nam học	VII		100	50	50	16/30	100	97	17/30	
46	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	VII		100	150	153	16/30	60	61	14/30	
47	7320108	Quan hệ Công chúng	VII		100	150	150	16/30	0	0	0	
48	7810101	Du lịch	VII		100	100	100	16/30	150	148	14/30	
49	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VII		100	250	255	16/30	300	308	14/30	

`

50	7810201	Quản trị Khách sạn	VII		100	100	103	16/30	100	102	14/30	
51	7810202	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống	VII		100	100	100	16/30	100	98	15.5/30	
52	7810501	Kinh Tế Gia Đình	VII		100	200	200	16/30	0	0	0	
53	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VII		100	70	70	16/30	80	78	15.5/30	
54	7340101LK	Quản trị kinh doanh - TROY	III		100	30	26	16/30	30	7	14/30	
55	7480101LK	Khoa học máy tính - TROY	V		100	30	30	16/30	30	29	14/30	
56	7810201LK	Quản trị khách sạn - TROY	VII		100	30	19	16/30	30	16	14/30	

Cán bộ tuyển sinh
Nguyễn Ân
090 3 990247
nguyenan@duytan.edu.vn

`

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng của Việt Nam đủ điều kiện thi tuyển hoặc xét tuyển học đại học phù hợp với qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh

Đại học Duy Tân tổ chức đồng thời 2 phương thức tuyển sinh như sau:

- Phương thức 1*: Xét kết quả học tập THPT(Học bạ) năm lớp 12*

- Phương thức 2: *Thi tuyển sinh riêng áp dụng đối với thí sinh tham gia thi tuyển từ trình độ Cao đẳng lên Đại học.*

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

1) Phương thức 1: Xét kết quả học tập THPT năm lớp 12

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng tương ứng với trình độ liên thông;

- Thí sinh có kết quả Tổng điểm 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển theo khối nêu tại **Bảng 3** đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh năm 2022.

2) Phương thức 2: Thi tuyển sinh riêng

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do HĐTS công bố ngay sau khi có kết quả thi tuyển.

- Đối với đào tạo liên thông khối ngành sức khỏe, chỉ áp dụng thi tuyển sinh liên thông riêng đối với người đã có chứng chỉ hành nghề.

3.2. Điểm trúng tuyển

Đại học Duy Tân sẽ công bố trên trang website của Nhà trường và trên các trang thông tin đại chúng như báo, đài.

Về công thức quy đổi điểm trúng tuyển từ các phương thức xét tuyển khác nhau được HĐTS Đại học Duy Tân thực hiện theo đúng hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy và công bố công khai trong thông báo xét tuyển chính thức ngay sau khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hệ liên thông chính quy 50 chỉ tiêu

Mã Đại học Duy Tân ký hiệu: **DDT**

Danh mục mã ngành, ngành và phương thức xét tuyển hệ liên thông chính quy thể hiện qua **bảng 3** dưới đây:

`

Bảng 3. Danh mục ngành, chỉ tiêu và phương thức xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển	
						Xét kết quả Học bạ năm lớp 12 THPT (200)	Thi tuyển riêng (403)
1	7720201	Dược	7720201	Dược	**50**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); X14 (Toán, Sinh, Tin)	Môn 1: Chuyên ngành Dược; Môn 2: Toán; Môn 3: Hóa phân tích

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Môn chuyên ngành làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

5.2. Điểm cộng ưu tiên theo khu vực và đối tượng

Đại học Duy Tân thực hiện cộng điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành. Điểm ưu tiên đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0 - 9.0
Điểm quy đổi xét tuyển	8.0	8.5	9.0	9.5	10	10

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, V STEP...theo quy định của Thông tư 24/2024 nêu trên được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoai ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục II*

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Không

5.4. Các thông tin khác

Thí sinh theo dõi mọi thông tin xét tuyển,thi tuyển chỉ tiêu, thời gian xét tuyển, thi tuyển, nhập học trên thông báo tuyển sinh của HĐTS Đại học Duy Tân.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ xét tuyển và thi tuyển riêng:

- *Phương thức xét kết quả học tập THPT(Học bạ):* Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ xét tuyển thí sinh thực hiện theo thông báo tuyển sinh của HĐTS

- *Phương thức xét kết quả thi tuyển riêng:* Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ thi tuyển riêng Thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh hệ liên thông của HĐTS.

Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh hệ liên thông chính quy trong năm cụ thể sau:

- Đợt 1: Tháng 7/2025:

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo tuyển sinh đến 30/06

+ Thời gian thi tuyển: 13/07/2025

+ Thời gian nhập học: 02-4/08/2025

- Đợt 2: Dự kiến Tháng 12/2025. Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh liên thông do HĐTS Đại học Duy Tân ban hành.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển, thi tuyển: HĐTS công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, cùng lúc với công bố kết quả tuyển sinh đại học hệ chính quy và theo thông báo tuyển sinh của Đại học Duy Tân trên website và phương tiện thông tin đại chúng.

6.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

1) Đối với phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của HĐTS:

- ***Bước 1***: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Đại học Duy Tân hoặc download từ website (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- ***Bước 2:*** Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng; Bản sao kết quả học tập Trung cấp hoặc Cao đẳng*

- ***Bước 3:*** Cuối thời hạn nộp hồ sơ, HĐTS xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- ***Bước 4:*** Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Đại học Duy Tân làm thủ tục nhập học.

2) Đối với phương thức Thi tuyển

- ***Bước 1***: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Đại học Duy Tân hoặc download từ website (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- ***Bước 2:*** Thí sinh nộp hồ sơ bổ đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng; Bản sao kết quả học tập Trung cấp hoặc Cao đẳng*

- ***Bước 3:*** HĐTS thông báo thời gian ôn tập và phát giấy báo dự thi tuyển sinh

- ***Bước 4:*** Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Đại học Duy Tân làm thủ tục nhập học.

6.4. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Đại học Duy Tân*
254 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: ***(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775 ;***
Fax: (0236) 3.650.443
Số điện thoại đường dây nóng: ***1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391***
Website: http://www.duytan.edu.vn;
http://tuyensinh.duytan.edu.vn

6.5.Các điều kiện xét tuyển và thi tuyển

1) Phương thức 1: Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)

a. Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo danh mục môn xét tuyển

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên(nếu có)

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT tương ứng với 3 môn xét tuyển theo khối thi đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui định của Bộ GDĐT.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm học bạ các môn *Toán hoặc Văn* làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

2) Phương thức 2: Thi tuyển sinh riêng áp dụng đối với thí sinh tham gia xét tuyển từ trình độ Cao đẳng lên Đại học

a. Danh mục môn thi tuyển

HĐTS tổ chức thi tuyển sinh riêng các ngành, danh mục môn thi thể hiện qua bảng 3.

HĐTS căn cứ vào qui chế tổ chức thi, tuyển sinh hệ liên thông của Bộ GDĐT ban hành để triển khai công tác tổ chức thi tuyển sinh đúng qui chế.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tương ứng với 3 môn thi đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui chế của Bộ GDĐT và qui định của Đại học Duy Tân.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm môn thi chính làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

7. Chính sách ưu tiên trong xét tuyển thẳng

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng do Quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 do Bộ GDĐT ban hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Theo qui định của Bộ GDĐT.

- Lệ phí đăng ký dự thi gồm: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm.

- Học phí dự kiến: Đại học Duy Tân dự kiến thu học phí cho khóa tuyển sinh năm 2025 đối với hệ liên thông chính qui như học phí đối với sinh viên hệ đại học chính qui. Trong suốt khóa học, căn cứ vào tình hình thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước và tình hình kinh tế của đất nước, Nhà trường sẽ có mức điều chỉnh học phí(nếu có) phù hợp tăng tối đa 15% theo qui định của Nhà nước trong thông báo học phí hàng năm.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Căn cứ quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2022, qui chế đào tạo trình độ đại học chính quy và các quy định tổ chức đào tạo được Đại học Duy Tân công khai minh bạch làm cơ sở để giải quyết các khiếu nại(nếu có) của người học.

10.Các nội dung khác: Không

Trên đây là toàn văn nội dung Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy, chính quy liên thông năm 2025, Đại học Duy Tân kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS.Võ Thanh Hải

PHỤ LỤC I

Bảng 1. Danh mục ngành và chuyên ngành xét tuyển năm 2025

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển		
				Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi VSAT (402)	**Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (402)**	**Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (301)**
I	**TRƯỜNG CÔNG NGHỆ & KỸ THUẬT - https://set.duytan.edu.vn**					
1	**7480103**	**Ngành Kỹ thuật Phần mềm** có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
		Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102			
		Thiết kế Games và Multimedia	122			
2	**7480202**	**Ngành An toàn Thông tin** có chuyên ngành:				
		An toàn Thông tin	124			

3	**7480101**	**Ngành Khoa học Máy tính** có các chuyên ngành:				
		Khoa học Máy tính	130			
		*Kỹ thuật Máy tính**	128			
4	**7480107**	**Ngành Trí tuệ Nhân tạo** có chuyên ngành:				
		Trí tuệ Nhân tạo (HP)	121(HP)			
5	**7460108**	**Ngành Khoa học Dữ liệu** *có các chuyên ngành*				
		Khoa học Dữ liệu	135			
		Big Data & Machine Learning (HP)	115(HP)			
6	**7480102**	**Ngành Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu** có các chuyên ngành				
		Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)	101			
		Mạng máy tính & Truyền thông Dữ liệu	140			
7	**7510301**	**Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử** có các chuyên ngành (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
		Điện Tự động	110			
		Điện tử-Viễn thông	109			
		Điện-Điện tử chuẩn PNU	113(PNU)			

		Thiết kế Vi mạch Bán dẫn	127			
8	**7510205**	**Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô** có các chuyên ngành:				
		Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117			
		Điện Cơ Ô tô	145			
9	**7520216**	**Ngành Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa** có các chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118			
		Cơ Điện tử chuẩn PNU	112(PNU)			
10	**7520201**	**Ngành Kỹ thuật Điện** có chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Điện	150			
11	**7510202**	**Ngành Công nghệ Chế tạo Máy** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Chế tạo Máy	**125**			
12	**7210403**	**Ngành Thiết kế Đồ họa** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
		Thiết kế Đồ họa	111			
		*Thiết kế Mỹ thuật số**	129			
13	**7210404**	**Ngành Thiết kế Thời trang** có chuyên ngành:				
		Thiết kế Thời trang	119			

14	**7580101**	**Ngành Kiến trúc** có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét	Không xét
		Kiến trúc Công trình	107			
		Thiết kế Nội thất	123			
15	**7580201**	**Ngành Kỹ thuật Xây dựng** có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
		Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105			
		Xây dựng Cầu đường	106			
16	**7510102**	**Ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Quản lý Xây dựng	206			
17	**7510406**	**Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
		Công nghệ & Kỹ thuật Môi trường	301			
18	**7540101**	**Ngành Công nghệ Thực phẩm** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Thực phẩm	306			
19	**7850101**	**Ngành Quản lý Tài nguyên & Môi trường** có chuyên ngành:				
		Quản lý Tài nguyên & Môi trường	307			
II	**TRƯỜNG KINH TẾ & KINH DOANH - https://sbe.duytan.edu.vn**					
1	**7340101**	**Ngành Quản trị Kinh doanh** có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa);	X	X

		Quản trị Kinh doanh Tổng hợp	400	A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)		
		Quản trị Kinh doanh Bất động sản	415			
		Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Ngoại thương)	411			
		Phân tích Kinh doanh (Business Analytics)	427			
2	**7340122**	**Ngành Thương mại Điện tử** có chuyên ngành:				
		Thương mại Điện tử	422			
3	**7340404**	**Ngành Quản trị Nhân lực** có chuyên ngành:				
		Quản trị Nhân lực	417			
4	**7510605**	**Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng** có chuyên ngành:				
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	416			
5	**7340115**	**Ngành Marketing** có các chuyên ngành:				
		Quản trị Kinh doanh Marketing	401			
		Digital Marketing	402			
6	**7340121**	**Ngành Kinh doanh Thương mại** có chuyên ngành:				
		Kinh doanh Thương mại	412			
7	**7340201**	**Ngành Tài chính - Ngân hàng** có các chuyên ngành:				

		Tài chính Doanh nghiệp	403			
		Ngân hàng	404			
8	**7310104**	**Ngành Kinh tế Đầu tư** có chuyên ngành:				
		Kinh tế Đầu tư	433			
		*Kinh tế Quốc tế**	418			
9	**7340301**	**Ngành Kế toán** có các chuyên ngành:				
		Kế toán Doanh nghiệp	406			
		Kế toán Quản trị (HP)	406(HP)			
10	**7340302**	**Ngành Kiểm toán** có chuyên ngành:				
		Kế toán Kiểm toán	405			
11	**7340205**	**Ngành Công nghệ Tài chính** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Tài chính (Fintech)	435			
III	**TRƯỜNG NGÔN NGỮ & XÃ HỘI NHÂN VĂN - https://lhss.duytan.edu.vn**					
1	**7220201**	**Ngành Ngôn ngữ Anh** có các chuyên ngành:		D01 (Văn, Toán, Anh); D09(Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh);	X	X
		Tiếng Anh Biên-Phiên dịch	701			
		Tiếng Anh Du lịch	702			

		Tiếng Anh Thương mại	801	D10 (Toán, Địa, Anh)		
2	**7220204**	**Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc** có các chuyên ngành:				
		Tiếng Trung Biên-Phiên dịch	703			
		Tiếng Trung Du lịch	707			
		Tiếng Trung Thương mại	803			
3	**7220210**	**Ngành Ngôn Ngữ Hàn Quốc** có các chuyên ngành:				
		Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch	705			
		Tiếng Hàn Du lịch	706			
		Tiếng Hàn Thương mại	805			
4	**7220209**	**Ngành Ngôn ngữ Nhật** có các chuyên ngành:				
		Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch	704			
		Tiếng Nhật Du lịch	708			
		Tiếng Nhật Thương mại	804			
5	**7229030**	**Ngành Văn học** có chuyên ngành:		C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14(Văn, Sử, Anh);	X	X
		Văn Báo chí	601			
6	**7310630**	**Ngành Việt Nam học** có chuyên ngành:				

		Việt Nam học	600	D15 (Văn, Địa, Anh)		
7	**7320104**	**Ngành Truyền thông Đa phương tiện** có chuyên ngành:				
		Truyền thông Đa phương tiện	607			
8	**7310206**	**Ngành Quan hệ Quốc tế** có các chuyên ngành:				
		Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)	608			
		Quan hệ Quốc tế (HP)	608(HP)			
9	**7320108**	**Ngành Quan hệ Công chúng** có chuyên ngành:				
		Quan hệ Công chúng	610			
10	**7380107**	**Ngành Luật kinh tế** có chuyên ngành:				
		Luật Kinh tế	609			
		Luật Kinh doanh (HP)	609(HP)			
11	**7380101**	**Ngành Luật** có chuyên ngành:				
		Luật học	606			
IV	**TRƯỜNG DU LỊCH-ĐẠT KIỂM ĐỊNH QUỐC TẾ UNWTO.TEDQUAL**					
1	**7810201**	**Ngành Quản trị Khách sạn** có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh);	X	X
		Quản trị Du lịch & Khách sạn	407			

		Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	414(PSU)	C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)		
2	**7810103**	**Ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành** có chuyên ngành:				
		Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không	444			
		Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)	440			
		Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)	441			
		Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)	442			
		Quản trị Du lịch & Lữ hành	408			
		Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU	408(PSU)			
3	**7340412**	**Ngành Quản trị Sự kiện** có chuyên ngành:				
		Quản trị Sự kiện & Giải trí	413			
4	**7810202**	**Ngành Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống** có chuyên ngành:				
		Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	425(PSU)			
5	**7810101**	**Ngành Du lịch** có chuyên ngành:				
		Smart Tourism (Du lịch thông minh)	445			
6	**7810501**	**Ngành Kinh tế Gia đình** có chuyên ngành:				

		Quản lý & Khởi sự Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa (SME)	446			
V	**Y-DƯỢC DTU - https://cmp.duytan.edu.vn**					
1	**7720101**	**Ngành Y Khoa** có chuyên ngành: *Bác sĩ Đa khoa*	305	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); X14 (Toán, Sinh, Tin);	X	X
2	**7720501**	**Ngành Răng-Hàm-Mặt** có chuyên ngành: *Bác sĩ RĂNG-HÀM-MẶT*	304			
3	**7720301**	**Ngành Điều dưỡng** có chuyên ngành: *Điều dưỡng Đa khoa*	302			
4	**7720201**	**Ngành Dược** có chuyên ngành: *Dược sỹ (Đại học)*	303			
5	**7420201**	**Ngành Công nghệ Sinh học** có chuyên ngành: *Công nghệ Sinh học*	310			
6	**7520212**	**Ngành Kỹ thuật Y sinh** có chuyên ngành: *Kỹ thuật Y sinh*	320			
7	**7720601**	**Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học*** có chuyên ngành: Xét nghiệm Y học	330			
VI	**CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN & QUỐC TẾ - https://is.duytan.edu.vn**					
1	**7480103**	**Ngành Kỹ thuật Phần mềm** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
		Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	102(CMU)			
2	**7480202**	**Ngành An toàn Thông tin** có chuyên ngành:				

		An ninh Mạng chuẩn CMU	116(CMU)			
3	**7340405**	**Ngành Hệ thống Thông tin Quản lý** có chuyên ngành:				
		Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	410(CMU)			
4	**7340101**	**Ngành Quản trị Kinh doanh** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	X	X
		Quản trị Kinh doanh chuẩn PSU	400(PSU)			
5	**7340201**	**Ngành Tài chính-Ngân hàng** có chuyên ngành:				
		Tài chính-Ngân hàng chuẩn PSU	404(PSU)			
6	**7340301**	**Ngành Kế toán** có chuyên ngành:				
		Kế toán Kiểm toán chuẩn PSU	405(PSU)			
7	**7580201**	**Ngành Kỹ thuật Xây dựng** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
		Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp chuẩn CSU	105(CSU)			
8	**7580101**	**Ngành Kiến trúc** có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét	Không xét
		Kiến trúc Công trình chuẩn CSU	107(CSU)			
VII	**CHƯƠNG TRÌNH DU HỌC TẠI CHỖ LẤY BẰNG MỸ (ĐH TROY) - https://troy.edu.vn**					

1	**7480101 (LK)**	**Ngành Khoa học Máy tính** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
		Công nghệ Thông tin TROY	102(TROY)			
2	**7340101 (LK)**	**Ngành Quản trị Kinh doanh** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	X	X
		Quản trị Kinh doanh TROY	400(TROY)			
3	**7810201 (LK)**	**Ngành Quản trị Khách sạn** có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	X	X
		Quản trị Du lịch & Khách sạn TROY	407(TROY)			
VIII	**CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (NAM KHUÊ) -https://smi.edu.vn**					
1	**7340101 (HP)**	**Ngành Quản trị Kinh doanh** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	X	X
		Quản trị Doanh nghiệp (HP)	400(HP)			
2	**7340115 (HP)**	**Ngành Marketing** có chuyên ngành:				
		Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)	401(HP)			
3	**7340201 (HP)**	**Ngành Tài chính-Ngân hành** có chuyên ngành:				

		Quản trị Tài chính (HP)	403(HP)			
4	**7510605 (HP)**	**Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng** có chuyên ngành:				
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)	416(HP)			
IX	**CHƯƠNG TRÌNH VIỆT- NHẬT - https://vjiet.duytan.edu.vn**					
1	**7480103**	**Ngành Kỹ thuật Phần mềm** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
		Công nghệ Phần mềm	102(VJJ)			
2	**7510301**	**Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử** có chuyên ngành:				
		Điện tử-Viễn thông	109(VJJ)			
3	**7520216**	**Ngành Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa** có chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118(VJJ)			
4	**7510205**	**Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117(VJJ)			
5	**7580201**	**Ngành Kỹ thuật Xây dựng** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
		Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105(VJJ)			
6	**7580101**	**Ngành Kiến trúc** có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ);	X	X

		Kiến trúc Công trình	107(VJJ)	V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)		
7	**7210403**	**Ngành Thiết kế đồ họa** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
		Thiết kế đồ họa	111(VJJ)			
8	**7540101**	**Ngành Công nghệ Thực phẩm** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
		Công nghệ Thực phẩm	306(VJJ)			
9	**7720301**	**Ngành Điều dưỡng** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); X14 (Toán, Sinh, Tin)	X	X
		Điều dưỡng Đa khoa	302(VJJ)			

(*) Ngành/ Chuyên ngành mới tuyển sinh 2025

CMU: Carnegie Mellon University

PSU: Pennslyania State University

CSU: California State University

PNU: Purdue Northwest University

HP: Chương trình Tài năng

TROY: ĐẠI HỌC TROY

VJJ: Chương trình Việt Nhật

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 300 điểm - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trìnhđộ Hán ngữ quốc gia (The National Committeefor the Testof Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao

			lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
		- TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)